

Số: **14** /NQ-HĐND

TP. Hà Giang, ngày **25** tháng 9 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2021
của Thành phố Hà Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ GIANG
KHÓA XXII - KỲ HỌP THỨ 16 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Công văn số 2538/UBND-KTTH ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công 2021;

Căn cứ Văn bản số 1842/SKHĐT-THQH ngày 06/8/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2021;

Xét đề nghị của UBND Thành phố tại Tờ trình số 145/TTr-UBND ngày 14/9/2020 về việc thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2021 của Thành phố Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 192/BC-HĐND ngày 22/9/2020 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố, ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2021 của Thành phố Hà Giang

1. Nguyên tắc chung.

a) Việc bố trí vốn kế hoạch đầu tư nguồn NSNN năm 2021 phải xác định rõ mục tiêu, thực hiện đúng thứ tự ưu tiên theo quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Công văn số 2538/UBND-KTTH ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công 2021. Bố trí vốn cho các công trình chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025; nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư theo quy định.

b) Ưu tiên bố trí vốn cho các công trình quan trọng; các chương trình, dự án phát triển hạ tầng trọng điểm có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện nhiệm vụ đột phá và chương trình trọng tâm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố Hà Giang lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025 đề ra. Mức bố

trí vốn cho từng công trình phải phù hợp với tiến độ thực hiện và khả năng giải ngân trong năm 2021.

c) Việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2021 phải thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, các Nghị định hướng dẫn và Công văn số 2538/UBND-KTTH ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công 2021.

2. Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2021: Tổng nguồn vốn là 189.226 triệu đồng (Một trăm tám mươi chín tỷ, hai trăm hai mươi sáu triệu đồng chẵn), bao gồm:

a) Nguồn ngân sách tỉnh bố trí vốn: 113.076 triệu đồng.

b) Nguồn ngân sách thành phố bố trí vốn: 76.150 triệu đồng, gồm:

- Nguồn vốn phân cấp: 5.800 triệu đồng.

- Nguồn vốn thu sử dụng đất: 65.000 triệu đồng.

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết: 5.350 triệu đồng.

(Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2021 theo biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao ủy ban nhân dân Thành phố trên cơ sở Nghị quyết này báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp theo quy định. Đối với các danh mục công trình khởi công mới dự kiến bố trí vốn năm 2021 nhưng chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư, Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo các đơn vị có liên quan hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục trình HĐND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định của Luật đầu tư công.

2. Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh, sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo, giao chính thức Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021, UBND Thành phố có trách nhiệm xây dựng Kế hoạch đầu tư công năm 2021 và phối hợp với Thường trực HĐND Thành phố xem xét, bố trí nguồn vốn cho các công trình, chương trình cụ thể, đảm bảo thực hiện chương trình đột phá và nhiệm vụ trọng tâm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố đề ra trước khi trình HĐND Thành phố xem xét, phê chuẩn theo đúng quy định của Luật đầu tư công.

3. Giao Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các tổ Đại biểu HĐND và các Đại biểu HĐND Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Giang khóa XXII, Kỳ họp thứ 16 (chuyên đề) thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2020./.

Nơi nhận:

- TTr HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở KH&ĐT;
- Công báo tỉnh Hà Giang;
- TTr Thành ủy;
- TTr HĐND Thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH thành phố;
- Các đại biểu HĐND TP khóa XXII;
- Các phòng ban, đơn vị thuộc thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trang thông tin điện tử Thành phố;
- Lưu: VT, TC-KH.



Nguyễn Thị Phương Lan

ƯỚC TÍNH HẠNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số **14** /NQ-HĐND ngày **25** tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2020			Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2021	Dự kiến kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân từ 1/1/2020 đến 31/7/2020	Ước giải ngân từ 1/1/2020 đến 31/12/2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	24.316	12.092	24.316	123.466	189.226	189.226	
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	24.316	12.092	24.316	123.466	189.226	189.226	
a	Vốn ngân sách tỉnh bố trí	52.236	8.822	52.236	549.136	113.076	113.076	
b	Vốn ngân sách Thành phố bố trí	78.571	59.711	78.571	124.203	76.150	76.150	
	Trong đó:							
-	Nguồn vốn phân cấp	5.800	2.861	5.800	8.225	5.800	5.800	
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	16.383	9.232	16.383	109.194	65.000	65.000	
	Trong đó:							
	+ Phân bổ vốn theo dự án	16.383	9.232	16.383	109.194	65.000	65.000	
	+ Vốn điều lệ quỹ hỗ trợ phát triển sử dụng đất							
-	Nguồn xỏ số kiến thiết	2.133	0	2.133	6.047	5.350	5.350	
-	Bội chi ngân sách địa phương							
	Trong đó: Vốn trái phiếu chính quyền địa phương							
2	Vốn ngân sách trung ương							

TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Số dự án	TMĐT		Dự kiến kế hoạch năm 2021		Ghi chú
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSNN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG A+B		149	1.314.555	1.314.555	189.226	189.226	Năm 2021 : 91 công trình được bố trí KH vốn.
A	CÔNG TRÌNH TRONG KẾ HOẠCH 2016- 2020		119	1.189.605	1.189.605	146.026	146.026	Năm 2021 : Vốn NS tính: 113.076trđ cho 19CT; Vốn NS TP: 32.950trđ cho 46CT
B	CÔNG TRÌNH ĐĂNG KÝ MỚI 2021		30	124.950	124.950	43.200	43.200	Năm 2021 : bố trí vốn NS tính: 04 CT; Bố trí vốn NS TP: 40% giá trị dự toán CT để đảm bảo thực hiện công tác đầu thầu cho các công trình.
I	CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH		2	30.500	30.500	12.000	12.000	
1	Quy hoạch phân khu	Thành phố Hà Giang	1	13.500	13.500	5.300	5.300	Theo KH số 134/KH-UBND ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh
2	Quy hoạch chi tiết đô thị	Thành phố Hà Giang	1	17.000	17.000	6.700	6.700	
II	CÁC CÔNG TRÌNH TRƯỞNG HỌC		6	27.900	27.900	7.800	7.800	



TT	Địa điểm thực hiện dự án	Số dự án	TMBT		Dự kiến kế hoạch năm 2021		Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSNN	
1	Trường THCS Yên Biên, thành phố Hà Giang (Xây mới 1 dãy nhà lớp học 2 tầng tiếp giáp bờ suối và nhà lớp học khối 8,9 với 6 phòng học)	1	4.800	4.800	1.900	1.900	
2	Trường Tiểu học Kim Đồng (Xây mới 01 nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học)	1	6.500	6.500	2.600	2.600	
3	Trường THCS Minh Khai (Xây mới 01 nhà lớp học 2 tầng 3 phòng học bộ môn; tầng 1 làm nhà để xe)	1	3.500	3.500			
4	Trường Tiểu học Minh Khai, Thành phố Hà Giang (Xây mới 01 nhà lớp học 3 tầng thay thế khu nhà cấp 4 với 6 phòng học)	1	4.800	4.800	1.900	1.900	
5	Trường THCS Lê Lợi (Xây mới 01 nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học bộ môn và 01 hội trường)	1	4.800	4.800			
6	Nhà lưu trú trường THCS Phương độ (Xây mới nhà lưu trú 02 tầng 6 gian)	1	3.500	3.500	1.400	1.400	
III	CÁC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG GIAO THÔNG	18	57.450	57.450	21.100	21.100	

TT	 Ban hành mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Số dự án	TMĐT		Dự kiến kế hoạch năm 2021		Ghi chú
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSNN	
1	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường Lý Tự Trọng (đoạn từ Ngã 3 quán 479 đến ngã ba Cầu Phát)	Phường Trần Phú-Minh Khai	1	12.000	12.000	4.800	4.800	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa, bê tông nhựa hạt mịn, chiều dày đá lên ép 5 cm. Cải tạo rổ toa, sửa chữa rãnh dọc hai bên đường, thay thế tấm đan, lát gạch vỉa hè, phá dỡ kết cấu bê tông đường dẫn rổ toa
2	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường Nguyễn Văn Cừ (Đoạn từ ngã ba giao đường Trần Phú, phường Minh Khai đến ngã năm giao với đường Nguyễn Thái Học, phường Trần Phú)	Phường Trần Phú-Minh Khai	1	1.250	1.250	500	500	Bù vênh mặt đường bằng bê tông nhựa hạt trung, chiều dày đá lên ép 4 cm; Rải thảm mặt đường bê tông nhựa, bê tông nhựa hạt mịn, chiều dày đá lên ép 5 cm. Cải tạo rổ toa, sửa chữa rãnh dọc hai bên đường, thay thế tấm đan, lát gạch vỉa hè, phá dỡ kết cấu bê tông đường dẫn rổ toa.
3	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường Tôn Đức Thắng (Đoạn từ ngã tư giao đường Lý Tự Trọng đến hết đường - tổ 14)	Phường Trần Phú	1	800	800	400	400	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa, bê tông nhựa hạt mịn, chiều dày đá lên ép 5 cm. Cải tạo rổ toa, sửa chữa rãnh dọc hai bên đường, thay thế tấm đan, lát gạch vỉa hè, phá dỡ kết cấu bê tông đường dẫn rổ toa. (Chiều dài 105m, rộng 5m)
4	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường Minh Khai (Đoạn từ ngã ba Công an tỉnh đến ngã ba nghĩa trang Cầu Phát)	Phường Minh Khai	1	9.300	9.300	3.700	3.700	Xử lý ổ gà, vá lán, thảm bê tông nhựa 0,6 Km rộng mặt 15m đoạn từ cầu YB II đến ngã 5; Xử lý ổ gà, vá lán, thảm bê tông nhựa 0,8 Km rộng mặt 8m đoạn từ ngã 5 đến ngã ba nghĩa trang Cầu Phát. Cải tạo rổ toa, sửa chữa rãnh dọc hai bên đường, thay thế tấm đan, lát gạch vỉa hè, phá dỡ kết cấu bê tông đường dẫn rổ toa.

TT	 Ban hành dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Số dự án	TMĐT		Dự kiến kế hoạch năm 2021		Ghi chú
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSNN	
5	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường Lê Văn Tám (Đoạn từ ngã ba giao với đường Trần Phú đến Ngã ba giao với đường Lý Tự Trọng)	Phường Minh Khai	1	1.500	1.500	600	600	Bù vênh mặt đường bằng bê tông nhựa hạt trung, chiều dày đã lên ép 4 cm; Rải thảm mặt đường bê tông nhựa, bê tông nhựa hạt mịn, chiều dày đã lên ép 5 cm. Cải tạo rổ toa, sửa chữa rãnh dọc hai bên đường, thay thế tấm đan, lát gạch vỉa hè, phá dỡ kết cấu bê tông đường dẫn rổ toa.
6	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường Bế Văn Đàn (Đoạn từ ngã ba giao với đường Trần Phú đến Ngã ba giao với đường Lý Tự Trọng)	Phường Minh Khai	1	1.350	1.350	600	600	Bù vênh mặt đường bằng bê tông nhựa hạt trung, chiều dày đã lên ép 4 cm; Rải thảm mặt đường bê tông nhựa, bê tông nhựa hạt mịn, chiều dày đã lên ép 5 cm. Cải tạo rổ toa, sửa chữa rãnh dọc hai bên đường, thay thế tấm đan, lát gạch vỉa hè, phá dỡ kết cấu bê tông đường dẫn rổ toa.
7	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường Tô Vĩnh Diện (Đoạn từ ngã ba giao với đường Trần Phú đến Ngã ba giao với đường Lý Tự Trọng)	Phường Minh Khai	1	1.250	1.250	500	500	Bù vênh mặt đường bằng bê tông nhựa hạt trung, chiều dày đã lên ép 4 cm; Rải thảm mặt đường bê tông nhựa, bê tông nhựa hạt mịn, chiều dày đã lên ép 5 cm. Cải tạo rổ toa, sửa chữa rãnh dọc hai bên đường, thay thế tấm đan, lát gạch vỉa hè, phá dỡ kết cấu bê tông đường dẫn rổ toa.
8	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông (Đoạn từ ngã ba giao với đường Trần Phú đến Ngã ba giao với đường Nguyễn Thái Học)	Phường Minh Khai	1	1.100	1.100	500	500	Bù vênh mặt đường bằng bê tông nhựa hạt trung, chiều dày đã lên ép 4 cm; Rải thảm mặt đường bê tông nhựa, bê tông nhựa hạt mịn, chiều dày đã lên ép 5 cm. Cải tạo rổ toa, sửa chữa rãnh dọc hai bên đường, thay thế tấm đan, lát gạch vỉa hè, phá dỡ kết cấu bê tông đường dẫn rổ toa.

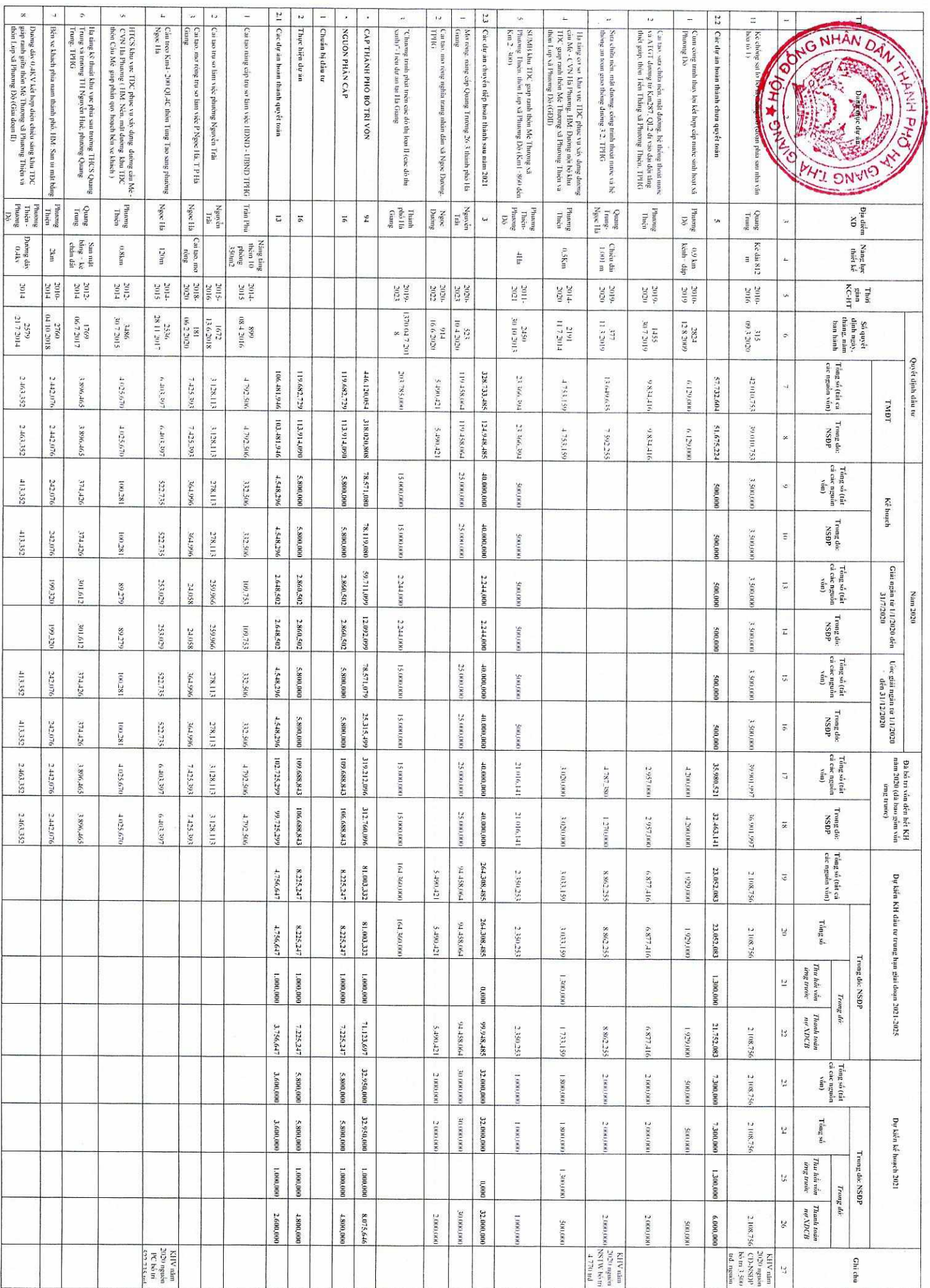


TT	Địa điểm thực hiện dự án	Số dự án	TMĐT		Dự kiến kế hoạch năm 2021		Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSNN	
9	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường Hồ Xuân Hương - Nguyễn Huệ (Đoạn từ ngã tư giao đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao đường Hà Tuyên)	1	1.300	1.300	500	500	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa, bê tông nhựa hạt mịn, chiều dày đã lên ép 5 cm. Cải tạo rổ toa, sửa chữa rãnh dọc hai bên đường, thay thế tấm đan, lát gạch vỉa hè, phá dỡ kết cấu bê tông đường dẫn rổ toa.
10	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường Võ Văn Kiệt (Đoạn từ ngã tư giao đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba trước cửa nhà văn hóa liên tổ 4+5)	1	1.400	1.400	600	600	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa, bê tông nhựa hạt mịn, chiều dày đã lên ép 5 cm. Cải tạo rổ toa, sửa chữa rãnh dọc hai bên đường, thay thế tấm đan, lát gạch vỉa hè, phá dỡ kết cấu bê tông đường dẫn rổ toa.
11	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường Đới Cẩn (Đoạn từ ngã ba giao đường 20/8 đến ngã tư giao đường Ngô Quyền)	1	1.100	1.100	500	500	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa, bê tông nhựa hạt mịn, chiều dày đã lên ép 5 cm. Cải tạo rổ toa, sửa chữa rãnh dọc hai bên đường, thay thế tấm đan, lát gạch vỉa hè, phá dỡ kết cấu bê tông đường dẫn rổ toa.
12	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường Ngô Quyền (Đoạn từ ngã tư giao đường Bạch Đằng đến ngã tư giao đường Trần Hưng Đạo)	1	800	800	400	400	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa, bê tông nhựa hạt mịn, chiều dày đã lên ép 5 cm. Cải tạo rổ toa, sửa chữa rãnh dọc hai bên đường, thay thế tấm đan, lát gạch vỉa hè, phá dỡ kết cấu bê tông đường dẫn rổ toa.
13	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường Lê Hoàn (Điểm đầu từ ngã 3 đường 20/8 - NVH liên tổ 2,3 đến điểm cuối ngã ba đường 20/8 - Cây Xăng Hà Yên)	1	4.500	4.500	1.800	1.800	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa, bê tông nhựa hạt mịn, chiều dày đã lên ép 5 cm. Cải tạo rổ toa, sửa chữa rãnh dọc hai bên đường, thay thế tấm đan, lát gạch vỉa hè, phá dỡ kết cấu bê tông đường dẫn rổ toa.

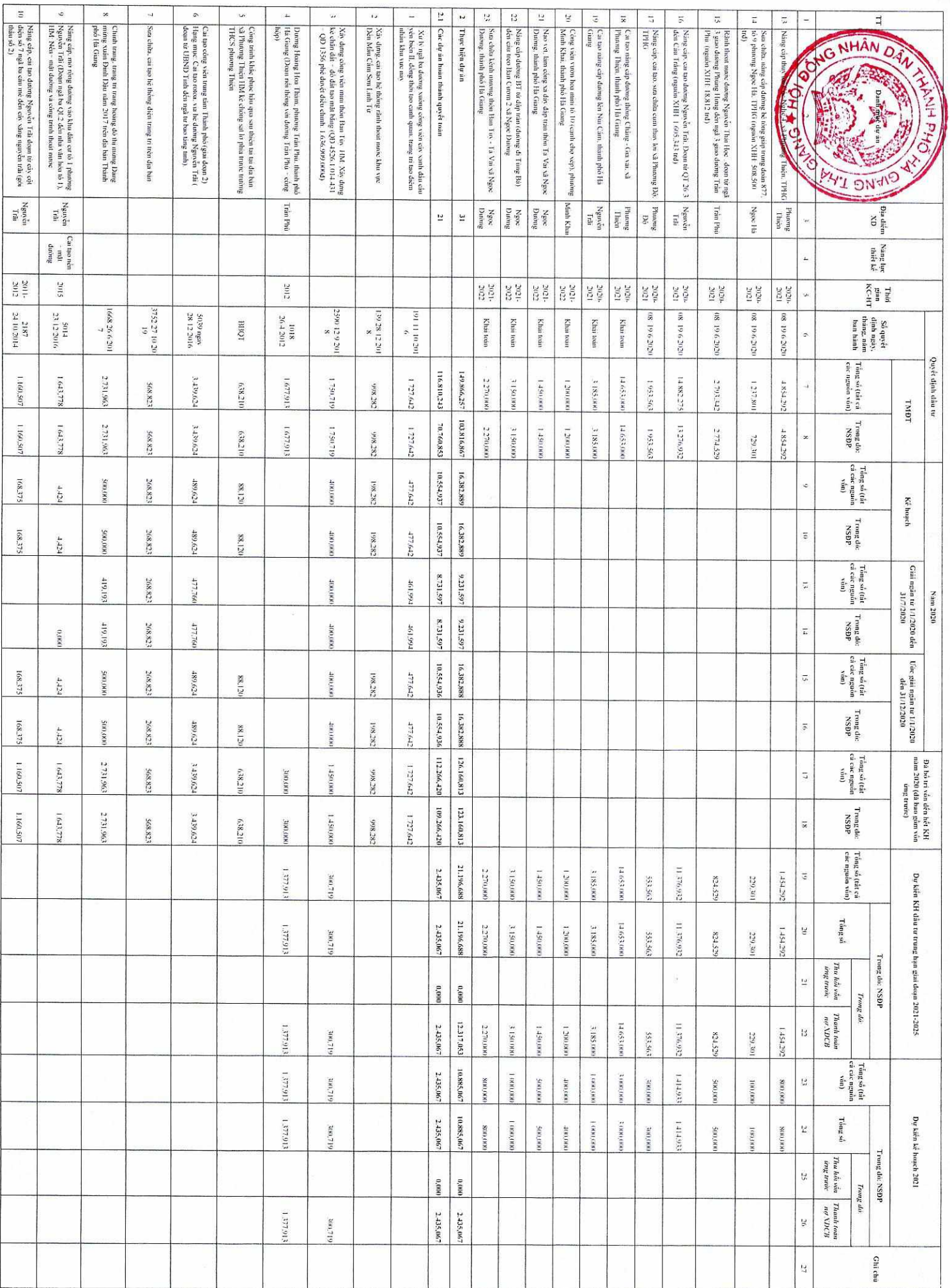
TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Số dự án	TMĐT		Dự kiến kế hoạch năm 2021		Ghi chú
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSNN	
14	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường Nguyễn Du - Tổ 13, 16 phường Nguyễn Trãi	Phường Nguyễn Trãi	1	5.600	5.600			Rải thảm mặt đường bê tông nhựa, bê tông nhựa hạt mịn, chiều dày đá lên ép 5 cm. Cài tạo rơ toa, sửa chữa rãnh dọc hai bên đường, thay thế tấm đan, lát gạch vỉa hè, phá dỡ kết cấu bê tông đường dẫn rơ toa.
15	Đường nội thôn Nậm Tài đoạn từ nhà ông Văn đến Nhà cam xã Ngọc Đường	Xã Ngọc Đường	1	1.200	1.200	500	500	Chiều Dài 500m, rộng 3,5m
16	Đường liên thôn từ nhà ông Thẩm đi đội 3 thôn Chàng	Xã Phường Thiện	1	2.000	2.000	800	800	Chiều Dài 1km; Rộng 3,0; Dày 0,16; Kè đá học 2 bên
17	Cầu suối Chàng (từ thôn Tiến Thắng đi thôn Chàng)	Xã Phường Thiện	1	2.000	2.000	800	800	Chiều Dài 0,025km; Rộng 4,0; cao 2,0m
18	Mở nền đường và đổ bê tông mặt đường (Đường liên thôn Hạ Thành đi Lũng Vải giai đoạn 2 xã Phương Độ)	Xã Phường Độ	1	9.000	9.000	3.600	3.600	Chiều Dài 8km; Rộng 3,0m, Dày 0,18m
IV	CÁC CÔNG TRÌNH THUY LỢI, RÀNH THOÁT NƯỚC		4	9.100	9.100	2.300	2.300	
1	Rãnh thoát nước, rơ toa vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ chân dốc tỉnh ủy đến cầu Phong Quang)	Phường Quang Trung	1	3.500	3.500			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Số dự án	TMĐT		Dự kiến kế hoạch năm 2021		Ghi chú
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSNN	
2	Xây dựng hệ thống rãnh tiêu thoát nước thải công cộng từ đầu chợ Ngọc Hà ra suối Nậm Thầu	Phường Ngọc Hà	1	700	700	300	300	Chiều dài 0,4km
3	Cải tạo, nạo vét bùn lắng và làm công xả đáy đập Tài Vải, xã Ngọc Đường	Xã Ngọc Đường	1	3.800	3.800	1.500	1.500	
4	Làm mới tuyến kênh mương trên địa bàn xã Phương Thiện (Đoạn kênh mương từ nhà ông Huy đến Phai Toóc; đoạn Kênh mương từ khu đập Nà Kè đến khu ruộng Bó Quan)	Xã Phương Thiện	1	1.100	1.100	500	500	Chiều Dài 1km, rộng 0,4m, cao 0,4m

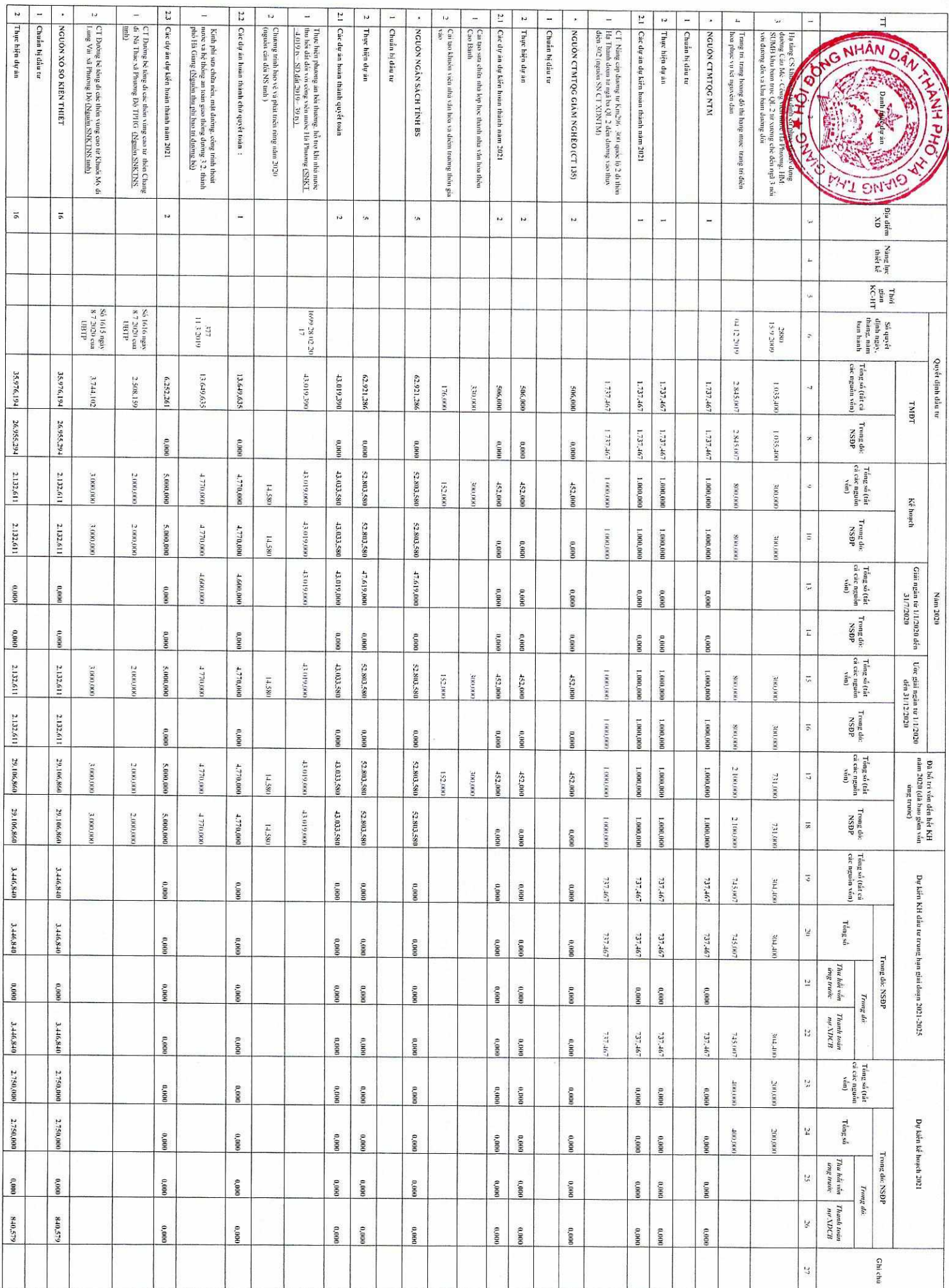
1	2020
---	------



[illegible]



[illegible]





TT	Địa điểm XD	Thước kẻ KC-HIT	Số quyết định xây dựng, hạng mục, hình thức (các nguồn vốn)	Quỹ đầu tư										Năm 2020										Dự kiến KH đầu tư trong hạn giải ngân 2021-2025	Dự kiến kế hoạch 2021										Ghi chú
				TMĐT					Kế hoạch					Giới thiệu từ 1/1/2020 đến 31/7/2020					Ước giải ngân từ 1/1/2020 đến 31/12/2020						Đã trả vốn đến hết KH năm 2020 (đã bao gồm vốn ứng trước)										
				TMĐT					Kế hoạch					Giới thiệu từ 1/1/2020 đến 31/7/2020					Ước giải ngân từ 1/1/2020 đến 31/12/2020						Đã trả vốn đến hết KH năm 2020 (đã bao gồm vốn ứng trước)										
				TMĐT					Kế hoạch					Giới thiệu từ 1/1/2020 đến 31/7/2020					Ước giải ngân từ 1/1/2020 đến 31/12/2020						Đã trả vốn đến hết KH năm 2020 (đã bao gồm vốn ứng trước)										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27									
2.1	Các dự án hoàn thành và đang thực hiện	16				28.873.023	28.805.294	2.132.611	2.132.611	0,000	0,000	2.132.611	2.132.611	2.132.611	2.132.611	23.356.866	23.356.866	1.794.579	1.794.579	0,000	1.794.579	1.548.434	1.548.434	0,000	840.579										
1	Trường Tiểu học Khu 2, TT/FC, JME, Các trung tâm phụ trợ (G22)	Môn KH	Hàng năm phụ trợ	2017-2018	1.540 (06/2019)	2.161.502	2.161.502	511.470	511.470					511.470	511.470	2.161.502	2.161.502																		
2	Trường mầm non Phương Đô, H&M, M&R, Khuôn viên và các hoạt động khác	Phường	Phường	2015-2016	5015 (21/12/2016)	2.768.410	2.768.410	468.410	468.410					468.410	468.410	2.768.410	2.768.410																		
3	Trường THCS Lê Quý Đôn, TT/FC, JME, Nhà bếp ăn kết hợp nhà bếp cho học sinh	Phường	Nhà bếp, nhà bếp kết hợp nhà bếp cho học sinh	2015	685 (03/2016)	4.384.236	4.384.236	300.000	300.000					300.000	300.000	4.384.236	4.384.236																		
4	Công trình nhà đa năng trường KH&M non xã Ngọc Dương	Ngọc Dương	Nhà đa năng	2017	2759 (04/10/2018)	2.472.731	2.472.731	72.731	72.731					72.731	72.731	2.172.731	2.172.731	300.000	300.000																
5	Trường mầm non M&E, Trường xã Phương Thiện	Phường	Phường	2012	255 (28/01/2013)	5.213.577	5.213.577									5.087.581	5.087.581	125.596	125.596																
6	Cải tạo sửa chữa nhà bếp học thành nhà văn hóa thôn (Cao Hào)					330.000	330.000									300.000	300.000	30.000	30.000																
7	Cải tạo khuôn viên nhà văn hóa và diện trường thôn gần (Cao Hào)					176.000	176.000									152.000	152.000	24.000	24.000																
8	Cải tạo sửa chữa trường KH&M non thôn 1 & 2, Thành phố Hà Giang	Thị trấn	Thị trấn	2020-2021	1635 (09/7/2021)	343.942	343.942	240.000	240.000					240.000	240.000	240.000	240.000																		
9	Cải tạo sửa chữa trường KH&M non thôn M&E, Thành phố Hà Giang	Thị trấn	Thị trấn	2020-2021	1636 (09/7/2021)	264.703	264.703	120.000	120.000					120.000	120.000	190.000	190.000																		



NO-HDND ngày 9 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]